

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban	
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)
Ông: My Duy Giang	Thành viên	
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đinh Thị Mộng Vân
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Megram**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 30 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.392.972.608.579	1.166.459.103.119
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	94.065.782.483	110.745.946.636
111	1. Tiền		81.065.782.483	97.745.946.636
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.000.000.000	13.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		842.113.572.774	686.100.749.265
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	761.100.286.360	656.849.606.146
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	81.752.421.729	24.383.884.172
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.806.615.899	9.800.879.666
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.919.112.977)	(5.162.691.515)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		373.361.763	229.070.796
140	III. Hàng tồn kho	09	438.117.299.670	363.073.421.374
141	1. Hàng tồn kho		444.508.558.553	367.501.999.840
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.391.258.883)	(4.428.578.466)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		18.675.953.652	6.538.985.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.303.884.675	2.422.851.969
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.301.857.447	3.584.374.414
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.070.211.530	531.759.461
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		303.918.476.544	307.960.406.521
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		896.859.660	1.014.699.660
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	896.859.660	1.014.699.660
220	II. Tài sản cố định		241.188.027.560	247.910.593.685
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	217.942.368.439	224.509.185.996
222	- Nguyên giá		379.384.272.208	374.972.319.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(161.441.903.769)	(150.463.133.548)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.245.659.121	23.401.407.689
228	- Nguyên giá		25.605.819.026	25.605.819.026
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.360.159.905)	(2.204.411.337)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		25.919.452.074	22.541.574.038
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	25.919.452.074	22.541.574.038
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	247.894	247.894
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		247.894	247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		35.913.889.356	36.493.291.244
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.213.794.837	22.557.607.213
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	702.856.885	1.188.619.044
269	3. Lợi thế thương mại	14	11.997.237.634	12.747.064.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.696.891.085.123	1.474.419.509.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	30/06/2021		01/01/2021	
		VND		VND	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	871.457.600.636	676.349.730.852		
310	I. Nợ ngắn hạn	869.056.926.994	675.851.030.852		
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16 621.062.500.156	484.347.223.806		
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17 44.281.250.300	33.787.522.921		
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18 6.615.705.004	15.980.399.746		
314	4. Phải trả người lao động	12.534.857.161	22.249.090.481		
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19 8.557.861.611	5.724.170.856		
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	252.503.795		
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20 35.720.490.985	32.510.661.563		
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15 139.812.968.722	80.441.753.929		
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	471.293.055	557.703.755		
330	II. Nợ dài hạn	2.400.673.642	498.700.000		
337	1. Phải trả dài hạn khác	20 1.953.700.000	53.700.000		
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15 445.000.000	445.000.000		
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33 1.973.642	-		
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	825.433.484.487	798.069.778.788		
410	I. Vốn chủ sở hữu	21 825.433.484.487	798.069.778.788		
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	440.000.000.000	440.000.000.000		
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	23.471.789.361	23.471.789.361		
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	2.806.871.996	2.806.871.996		
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	165.038.096.378	143.103.171.213		
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	143.010.782.637	102.444.765.065		
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	22.027.313.741	40.658.406.148		
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	194.116.726.752	188.687.946.218		
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.696.891.085.123	1.474.419.509.640		

Người lập biểu

Trần Thị Phương

Trần Thị Phương

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Trần Thị Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thị Mộng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021 VND	2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.280.674.314.759	1.147.823.204.858
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	22.004.964.638	19.328.500.707
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.258.669.350.121	1.128.494.704.151
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.125.806.899.643	1.008.545.565.133
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.862.450.478	119.949.139.018
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	4.272.748.902	3.587.274.433
22	7. Chi phí tài chính	27	5.106.291.917	6.273.118.105
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.678.675.075	3.417.911.799
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	69.695.125.780	67.074.364.629
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	27.561.776.892	25.056.114.201
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.772.004.791	25.132.816.516
31	12. Thu nhập khác	30	1.508.503.984	294.289.919
32	13. Chi phí khác	31	260.676.063	3.812.072.625
40	14. Lợi nhuận khác		1.247.827.921	(3.517.782.706)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		36.019.832.712	21.615.033.810
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	8.077.976.278	6.824.506.024
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	485.762.159	(1.226.953.171)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.456.094.275</u>	<u>16.017.480.957</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		22.027.313.741	10.719.502.393
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.428.780.534	5.297.978.564
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	501	244

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thị Mộng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		36.019.832.712	21.615.033.810
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.262.103.138	22.087.676.267
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.652.879.406	10.623.085.011
03	- Các khoản dự phòng		3.719.101.879	5.292.898.224
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(317.401.279)	(355.333.300)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(471.151.943)	3.109.114.533
06	- Chi phí lãi vay		2.678.675.075	3.417.911.799
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		54.287.935.850	43.702.710.077
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(165.484.794.988)		122.487.378.798
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(77.006.558.713)		(15.155.222.498)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	138.174.838.099		(77.209.618.964)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.819.673.552)		(269.242.826)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.639.346.676)		(3.454.644.211)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.703.896.130)		(11.148.313.543)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(86.410.700)		(336.595.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(68.283.906.810)		58.616.451.620
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.510.236.155)	(12.389.988.401)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		240.000.000	909.090.909
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.184.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		465.477.356	558.081.557
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.804.758.799)	(8.738.815.935)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		294.243.707.547	260.716.220.719
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(234.872.492.754)	(326.626.699.290)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.190.647.380)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>59.371.214.793</i>	<i>(73.101.125.951)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.717.450.816)	(23.223.490.266)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		110.745.946.636	127.800.831.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		37.286.663	20.912.914
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>94.065.782.483</u>	<u>104.598.253.759</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Phương

Trần Thị Phương

Đinh Thị Mộng Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 6 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6 người).

Tổng số nhân viên của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 746 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 673 người.)

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đồ gia dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
- + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chỉ gồm các ngành nghề sau: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh chỉ gồm các ngành nghề sau:
- + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Quảng cáo: Chi tiết: Tư vấn, dịch vụ sáng tạo, sản xuất các nguyên liệu cho quảng cáo, kế hoạch truyền thông, sang tạo và thực hiện các chiến dịch quảng cáo trên các phương tiện truyền thông, quảng cáo ngoài trời, quảng cáo trên không, phân phối các nguyên liệu hoặc mẫu quảng cáo, cung cấp các chỗ trống quảng cáo trên bảng lớn, thiết kế vị trí và trình bày trên trang web; Thực hiện những chiến dịch và dịch vụ quảng cáo nhằm mục đích thu hút và duy trì khách hàng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Từ đầu Quý 2/2020, Công ty thực hiện chuyển dịch hoạt động kinh doanh thương mại sang Công ty TNHH Thương mại Elmich và Công ty Cổ phần Elmich (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất Đồ gia dụng Elmich) và hướng tới tập trung vào hoạt động đầu tư và điều phối hoạt động kinh doanh của các công ty con.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	99,00%	99,00%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng.
Công ty TNHH Thương mại Elmich (*)	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	99,00%	99,00%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu.
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

(*) Công ty TNHH Thương mại Elmich là Công ty con cấp 2 của Công ty Cổ phần Megram sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Elmich.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định phục vụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê đất ở các cửa hàng, văn phòng được phân bổ theo thời hạn hợp đồng thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, chi phí hoa hồng,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.143.208.084	1.082.543.722
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.805.131.278	96.659.703.097
Tiền đang chuyển	117.443.121	3.699.817
Các khoản tương đương tiền (*)	13.000.000.000	13.000.000.000
	94.065.782.483	110.745.946.636

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 13.000.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,9%/năm. Giá trị khoản tiền gửi sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại là 8.000.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Mã chứng khoán	30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	204.753	495.000	204.753	297.900
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	TDH	16.843	14.600	16.843	20.300
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	26.298	86.700	26.298	46.000
		247.894	596.300	247.894	364.200

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định căn cứ vào giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2021 và ngày 31/12/2020.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thế giới Di động	8.699.487.731		9.232.757.161	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	10.112.882.168		8.455.113.597	-
- Công ty Cổ phần Mediamart Việt Nam	27.559.399.584		17.194.533.847	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	-	29.618.468.294	-
- Bệnh viện Đà Nẵng	19.482.125.450		34.157.389.575	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	276.837.216		22.073.580.744	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	13.989.386.349		14.920.516.349	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	20.924.323.190		27.696.297.437	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	58.665.473.274		66.438.864.021	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	4.255.590.094		7.697.759.898	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	15.751.115.188		27.884.815.293	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	39.447.309.970		27.493.863.199	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Quang Dương	11.805.604.801		-	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm EU	12.244.478.805		17.130.393.899	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	8.223.721.688		12.428.856.660	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	35.293.731.451		13.371.756.307	-
- Công ty TNHH Dược phẩm GIGAMED	149.514.726.851		-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	324.854.092.550	(6.919.112.977)	321.054.639.865	(5.162.691.515)
	761.100.286.360	(6.919.112.977)	656.849.606.146	(5.162.691.515)

Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ giá trị các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng số tiền là 629.823.643.461 đồng được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 30/06/2021, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 168.423.477.567 đồng tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh là 168.423.477.567 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Curemed Healthcare Pvt., Ltd	1.239.815.689	-	2.191.562.686	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	1.608.016.886	-	3.740.931.680	-
- Matsun Nutrition Co., Ltd	1.613.911.494	-	1.613.911.494	-
- Prime Pharmaceutical Limited	-	-	2.881.008.000	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy GALENA (FSP GALENA)	4.177.055.030	-	-	-
- Hwail Pharm Co., Ltd	2.203.492.498	-	-	-
- Venus Remedies Limited	2.254.000.000	-	-	-
- Growena Impex Company	2.045.033.848	-	-	-
- Curemed Healthcare Pvt., Ltd	-	-	2.191.562.686	-
- Jkt Foods Europe Dmcc	-	-	2.302.064.179	-
- S.i.l.l.e.m.Srl	8.963.804.817	-	-	-
- Laserisse Lazer Teknolojileri Seckin Birzat Ve Selahattin Burak	6.485.945.850	-	-	-
- Household S.R.O	22.812.209.966	-	4.767.864.426	-
- Các khoản trả trước người bán khác	28.349.135.651	-	4.694.979.021	-
	81.752.421.729	-	24.383.884.172	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.235.490.949	-	5.413.194.095	-
- Phải thu về tạm ứng	1.451.735.343	-	1.084.485.766	-
- Phải thu Thuế nhập khẩu nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu đề nghị cơ quan Thuế hoàn	187.482.738	-	2.356.888.953	-
- Phải thu khác	931.906.869	-	946.310.852	-
	5.806.615.899	-	9.800.879.666	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	896.859.660	-	1.014.699.660	-
	896.859.660	-	1.014.699.660	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	27.815.362.589	20.896.249.612	11.186.307.115	6.023.615.600
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
Ông Nguyễn Khai - Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu	299.999.702	149.999.851	1.763.910.891	1.234.737.624
Ông Nguyễn Hải Hưng - Trung tâm Dược phẩm Hải Châu	26.415.376.899	20.746.249.761	8.296.385.643	4.645.729.775
Công ty Cổ phần Leffair	182.159.903	-	182.159.903	127.511.932
Các đối tượng khác	-	-	26.024.593	15.636.269
	27.815.362.589	20.896.249.612	11.186.307.115	6.023.615.600

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	26.950.844.393	-	29.685.280.101	-
- Nguyên liệu, vật liệu	167.509.686.892	(3.199.423.692)	75.147.773.204	(1.779.713.959)
- Công cụ, dụng cụ	4.078.062.333	-	3.706.409.072	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.037.705.641	(1.566.547.197)	32.637.981.791	(348.407.061)
- Thành phẩm	162.507.148.785	(1.110.278.913)	69.224.553.365	(1.808.282.195)
- Hàng hóa	35.379.822.557	(515.009.081)	155.815.350.827	(492.175.251)
- Hàng gửi bán	45.287.952	-	1.284.651.480	-
	444.508.558.553	(6.391.258.883)	367.501.999.840	(4.428.578.466)

Tại ngày 30/06/2021, toàn bộ giá trị hàng tồn kho tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng là 58,67 tỷ đồng được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Chi tiết theo Thuyết minh số 15).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm	5.377.498.092	4.290.873.400
+ Phần mềm hệ thống Oracle Netsuite ⁽¹⁾	4.260.873.400	4.240.873.400
+ Tài sản khác	1.116.624.692	50.000.000
- Xây dựng cơ bản	20.541.953.982	18.250.700.638
+ Công trình xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận ⁽²⁾	19.727.673.982	17.966.420.638
+ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cẩm ⁽³⁾	814.280.000	284.280.000
	25.919.452.074	22.541.574.038

(1) Đầu tư mua sắm phần mềm hệ thống Oracle Netsuite, đến thời điểm 30/06/2021, phần mềm đang trong quá trình chạy thử để chuẩn bị đưa vào sử dụng chính thức.

(2) Dự án Xây dựng trang trại nho tại Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (công ty con):

- Tên dự án: Phát triển Vùng nguyên liệu Nho rượu;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận;
- Mục tiêu dự án: Xây dựng vùng nguyên liệu Nho rượu chất lượng cao để sản xuất ra các dòng rượu vang chất lượng.
- Địa điểm thực hiện: Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận;
- Tổng vốn đầu tư dự án: 19 tỷ đồng;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm, kể từ ngày cấp Quyết định chủ trương đầu tư ngày 26/10/2016;
- Đến thời điểm 30/06/2021: Công trình Vườn nho nguyên liệu đã hoàn thành việc vun trồng, cây nho đang trong quá trình chờ ra trái để thử nghiệm chất lượng trước khi đưa vào khai thác.

(3) Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cẩm - Đà Nẵng. Hiện dự án mới phát sinh các chi phí ban đầu liên quan đến khảo sát, thiết kế, lập kế hoạch. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành thủ tục và khởi công trong quý 3 năm 2021.

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	165.839.977.198	178.486.281.357	16.165.341.698	11.755.510.644	2.725.208.647	374.972.319.544
- Mua trong kỳ	-	346.800.000	355.098.545	40.766.666	-	742.665.211
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.236.873.270	-	-	-	3.236.873.270
- Tăng khác	-	212.613.726	-	940.205.912	-	1.152.819.638
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(720.405.455)	-	-	(720.405.455)
- Phân loại lại	8.486.814.256	(192.714.040)	-	(8.294.100.216)	-	-
Số dư cuối kỳ	174.326.791.454	182.089.854.313	15.800.034.788	4.442.383.006	2.725.208.647	379.384.272.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	50.150.203.160	83.073.539.563	12.149.768.533	4.074.593.510	1.015.028.782	150.463.133.548
- Khấu hao trong kỳ	4.395.967.751	6.178.265.998	479.397.370	278.282.160	132.936.984	11.464.850.263
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(486.080.042)	-	-	(486.080.042)
- Phân loại lại	2.180.566.603	(37.880.941)	-	(2.142.685.662)	-	-
Số dư cuối kỳ	56.726.737.514	89.213.924.620	12.143.085.861	2.210.190.008	1.147.965.766	161.441.903.769
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	115.689.774.038	95.412.741.794	4.015.573.165	7.680.917.134	1.710.179.865	224.509.185.996
Tại ngày cuối kỳ	117.600.053.940	92.875.929.693	3.656.948.927	2.232.192.998	1.577.242.881	217.942.368.439

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 80.731.710.176 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.725.288.494 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	3.495.575.485	25.605.819.026
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	3.495.575.485	25.605.819.026
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	41.831.720	2.162.579.617	2.204.411.337
- Khấu hao trong kỳ	1.751.910	153.996.658	155.748.568
Số dư cuối kỳ	43.583.630	2.316.576.275	2.360.159.905
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.068.411.821	1.332.995.868	23.401.407.689
Tại ngày cuối kỳ	22.066.659.911	1.178.999.210	23.245.659.121

(*) Quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng chi tiết như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Diện tích	Nguyên giá VND
Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (*)	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m ²	681.096.000
Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (*)	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	121 m ²	1.189.093.722
Căn hộ chung cư tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội (*)	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	70 m ²	734.318.500
Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam (*)	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m ²	787.811.370
Thửa đất tại 91 Trần Phú, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (*)	GCN số AD407831 ngày 08/05/2006	118 m ²	1.341.309.200
Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toàn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng (*)	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m ²	1.709.055.744
Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.935 m ²	4.285.392.000
Thửa đất tại số 70 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số BK907482 ngày 28/02/2015	84,4 m ²	2.111.833.005
Thửa đất tại 796/15 đường Sur Vạn Hạnh, phường 12, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	GCN số BK704741 ngày 24/05/2012	51 m ²	7.870.334.000
Thửa đất tại Khu tái định cư Bến xe trung tâm quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng	GCN số CD671930 ngày 04/08/2016	78,7 m ²	1.400.000.000
Tổng cộng			22.110.243.541

(*) Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 6.399.100.906 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.018.233.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng, kho, cửa hàng	1.056.936.425	657.185.187
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	916.149.542	499.194.663
- Các khoản khác	3.330.798.708	1.266.472.119
	5.303.884.675	2.422.851.969
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.656.216.247	4.582.178.362
- Tiền thuê đất trả trước tại Công ty Cổ phần Elmich ⁽¹⁾	5.998.696.177	6.168.470.599
- Chi phí đền bù giải phóng đất trồng nho ⁽²⁾	3.321.584.000	3.296.584.000
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm ⁽³⁾	7.455.580.535	7.568.259.335
- Các khoản khác	2.781.717.878	942.114.917
	23.213.794.837	22.557.607.213

(1) Chi phí giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy sản xuất và kinh doanh đồng gia dụng tại Cụm công nghiệp An Mỹ - Đồn Xá, xã An Mỹ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Chi phí này được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước. Giá trị chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tính trên cơ sở tổng chi phí giải phóng mặt bằng phát sinh chia cho số tiền thuê đất một năm theo hợp đồng thuê đất.

(2) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m² đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị là 3.296.584.000 đồng. Chi phí sẽ được phân bổ sau khi Công trình Vườn nho nguyên liệu chính thức đưa vào sử dụng, thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của Dự án. (Chi tiết Thuyết minh số 10).

(3) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 30/06/2021, thời gian thuê đất còn lại là 33 năm 2 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong 6 tháng đầu năm 2021 là 112.678.800 đồng.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	14.996.547.046	14.996.547.046
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	14.996.547.046	14.996.547.046
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	2.249.482.059	749.827.353
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	749.827.353	749.827.353
- Số dư cuối kỳ	2.999.309.412	1.499.654.706
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	12.747.064.987	14.246.719.693
- Số dư cuối kỳ	11.997.237.634	13.496.892.340

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	80.061.753.929	80.061.753.929	294.243.707.547	234.872.492.754	139.432.968.722	139.432.968.722
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	10.323.824.733	10.323.824.733	93.924.440.490	104.248.265.223	-	-
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	5.653.892.124	5.653.892.124	2.119.497.209	7.773.389.333	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	43.441.235.327	43.441.235.327	133.992.189.288	81.689.130.775	95.744.293.840	95.744.293.840
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	3.788.400.000	3.788.400.000	54.865.068.100	26.329.973.500	32.323.494.600	32.323.494.600
+ Vay cá nhân, tổ chức khác	16.854.401.745	16.854.401.745	9.342.512.460	14.831.733.923	11.365.180.282	11.365.180.282
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	380.000.000	380.000.000	-	-	380.000.000	380.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp	380.000.000	380.000.000	-	-	380.000.000	380.000.000
80.441.753.929	80.441.753.929	294.243.707.547	234.872.492.754	139.812.968.722	139.812.968.722	139.812.968.722
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	825.000.000	825.000.000	-	-	825.000.000	825.000.000
+ Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp	825.000.000	825.000.000	-	-	825.000.000	825.000.000
825.000.000	825.000.000	-	-	825.000.000	825.000.000	825.000.000
(380.000.000)	(380.000.000)	-	-	(380.000.000)	(380.000.000)	(380.000.000)
445.000.000	445.000.000	-	-	445.000.000	445.000.000	445.000.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Ký kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty Cổ phần Megram
Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	01/01/2021	30/06/2021
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn	Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	12 tháng		Thế chấp (*)	10.323.824.733	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng		Tin chấp	5.653.892.124	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp (*)	43.441.235.327	95.744.293.840
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	Bổ sung vốn kinh doanh	12 tháng	Thả nổi	Thế chấp (*)	3.788.400.000	32.323.494.600
- Vay cá nhân, tổ chức khác	Bổ sung vốn kinh doanh	Dưới 12 tháng	4,5%	Tin chấp	16.854.401.745	11.365.180.282
					139.432.968.722	80.061.753.929

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các cá nhân khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ, và theo đúng quy định.



Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	01/01/2021 VND	30/06/2021 VND
VND	Đầu tư máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất	0,0%	2021 - 2025	Tín chấp	825.000.000	825.000.000
					<u>825.000.000</u>	<u>825.000.000</u>
					(380.000.000)	(380.000.000)
					<u>445.000.000</u>	<u>445.000.000</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng



16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Y.U.S	40.690.314.272	40.690.314.272	38.306.385.265	38.306.385.265
- Inbiotech L.T.D	-	-	18.732.184.852	18.732.184.852
- Europe Morava Tech S.R.O	-	-	6.483.519.558	6.483.519.558
- Mi Pharma Private Limited	20.354.961.096	20.354.961.096	31.721.787.127	31.721.787.127
- Growena Impex Company	10.915.068.360	10.915.068.360	7.062.887.107	7.062.887.107
- Pharmatex Italia S.R.L	5.939.723.279	5.939.723.279	32.499.524.929	32.499.524.929
- Axon Drugs Private Ltd	16.313.021.359	16.313.021.359	16.050.920.675	16.050.920.675
- Công Ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	148.772.856.126	148.772.856.126	-	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	22.771.831.084	22.771.831.084	14.227.376.905	14.227.376.905
- Delta Pharma Limited	18.586.937.164	18.586.937.164	-	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	42.109.474.751	42.109.474.751	29.663.494.679	29.663.494.679
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	34.294.696.928	34.294.696.928	25.067.891.495	25.067.891.495
- Micro Lab Ltd	15.535.443.805	15.535.443.805	19.934.554.224	19.934.554.224
- Phải trả các đối tượng khác	244.778.171.934	244.778.171.934	244.596.696.990	244.596.696.990
	621.062.500.156	621.062.500.156	484.347.223.806	484.347.223.806

Tại ngày 30/06/2021, số dư khoản Phải trả người bán được dùng để bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán cho các khách hàng (như đã trình bày tại Thuyết minh số 05) là 168.423.477.567 đồng.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đa Phúc	1.638.500.398	6.636.139.560
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	2.144.478.840	2.374.350.630
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Linh	5.442.582.324	3.803.729.444
- Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Ân	3.930.869.046	339.593.458
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Xanh	2.774.331.341	2.913.331.341
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mỹ Quốc	2.897.990.749	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Liên Phát	2.259.880.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hoàng Hà	2.205.026.373	-
- Công ty TNHH Dược phẩm S	-	2.789.393.250
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	20.987.591.229	14.930.985.238
	44.281.250.300	33.787.522.921

Công ty Cổ phần Megram

Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	40.845.418	3.916.114.587	58.777.395.676	61.848.578.478	220.867.143	954.432.971
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.625.269.005	9.330.371.360	13.746.174.584	-	209.465.781
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	8.205.916.593	8.208.132.455	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.670.488	6.945.815.703	8.157.636.501	11.703.896.130	1.687.265.632	4.910.151.218
- Thuế thu nhập cá nhân	180.497.379	459.038.680	1.781.733.249	1.822.347.089	162.078.755	400.006.216
- Thuế tài nguyên	-	1.245.300	11.732.700	11.997.300	-	980.700
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	133.746.176	-	466.624.508	203.878.332	-	129.000.000
- Các loại thuế khác	-	30.700.609	521.651.471	540.683.962	-	11.668.118
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	43.166.388	43.166.388	-	-
	531.759.461	15.980.399.746	87.296.228.446	98.128.854.718	2.070.211.530	6.615.705.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	355.010.533	315.682.134
- Trích trước chi phí thuê kho, quây, kệ	2.485.858.196	748.837.480
- Trích trước chi phí chiết khấu thanh toán	-	145.652.646
- Trích trước chi phí chiết khấu doanh số, hỗ trợ bán hàng, quà tặng khách hàng	4.829.989.291	3.646.681.849
- Chi phí phải trả khác	887.003.591	867.316.747
	8.557.861.611	5.724.170.856

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	608.988.835	411.421.144
- Kinh phí công đoàn	1.002.365.625	793.630.859
- Bảo hiểm xã hội	162.033.291	-
- Bảo hiểm y tế	7.414.447	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.863.780	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	33.736.825.007	31.305.209.560
<i>Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)</i>	<i>28.817.375.845</i>	<i>25.235.924.775</i>
<i>Phải trả Ông Lê Quốc Vương (*)</i>	<i>2.670.678.459</i>	<i>3.369.113.839</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.248.770.703</i>	<i>2.700.170.946</i>
	35.720.490.985	32.510.661.563

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.953.700.000	53.700.000
	1.953.700.000	53.700.000

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	28.817.375.845	25.235.924.775
--	-----------------------	-----------------------

(*) Khoản mượn tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn 12 tháng, lãi suất 0%.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	102.619.816.038	180.183.810.657	749.082.288.053				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.719.502.393	5.297.978.564	16.017.480.957				
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	2.147.050.979	2.147.050.979				
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	(147.050.980)	-	(147.050.980)				
Truy thu thuế theo Quyết định số 1205/QĐ/XPVPHC ngày 25/06/2020	-	-	-	(16.858.743)	-	(16.858.743)				
Số dư cuối kỳ trước	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	113.175.408.708	187.628.840.200	767.082.910.265				
Số dư đầu kỳ này	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	143.103.171.213	188.687.946.218	798.069.778.788				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	22.027.313.741	5.428.780.534	27.456.094.275				
Nộp tiền thuế TNDN bổ sung, truy thu	-	-	-	(92.388.576)	-	(92.388.576)				
Số dư cuối kỳ này	440.000.000.000	23.471.789.361	2.806.871.996	165.038.096.378	194.116.726.752	825.433.484.487				



- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 28/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021 thông qua việc giữ lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tái đầu tư vào hoạt động của Công ty.
- Thông tin phân phối lợi nhuận tại các công ty con:
 - + Tại Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng: Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2021 công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 với tỷ lệ cổ tức là 15% bằng cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến trong quý 3 năm 2021.
 - + Tại Công ty Thực phẩm Lâm Đồng: Công ty đã xin hoãn họp Đại hội Cổ đông năm 2021 đến ngày 30/09/2021 do diễn biến phức tạp của dịch bệnh.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
	440.000.000.000	100,00%	440.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	440.000.000.000	440.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	440.000.000.000	440.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.806.871.996	2.806.871.996
	2.806.871.996	2.806.871.996

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài và Cam kết hoạt động

Công ty Cổ phần Elmich thuê tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể như sau:

- Công ty ký Hợp đồng thuê đất Số 25/HĐTĐ với UBND Tỉnh Hà Nam ngày 22 tháng 04 năm 2013 tại Xã An Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam để sử dụng vào mục đích xây dựng xây dựng nhà xưởng từ năm 2012 đến năm 2062, Diện tích khu đất thuê là 47.728 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty thuê tài sản văn phòng, cửa hàng tại Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động có thời hạn thuê từ 02 năm đến 03 năm tính từ năm 2021, tiền thuê được trả định kỳ theo quý hoặc 06 tháng/lần.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận với mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy sản xuất và phát triển vùng nguyên liệu nhỏ.
Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị y tế Đà Nẵng:

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m² để phục vụ xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	66.676,05	531.358,45
Euro	EUR	1.172,06	1.172,06
Bath Thái	THB	17.000,00	17.000,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán các sản phẩm đồ gia dụng	269.519.944.974	224.168.931.966
Doanh thu bán các sản phẩm rượu, hạt điều	127.126.112.909	152.179.004.757
Doanh thu bán các dược phẩm, thiết bị y tế	877.141.170.525	768.519.960.722
Doanh thu khác	6.887.086.351	2.955.307.413
	1.280.674.314.759	1.147.823.204.858

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Chiết khấu thương mại	10.708.781.259	7.771.808.213
- Giảm giá hàng bán	8.223.111	-
- Hàng bán bị trả lại	11.287.960.268	11.556.692.494
	22.004.964.638	19.328.500.707

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn của các sản phẩm đồ gia dụng	164.057.428.555	136.458.529.061
Giá vốn của các sản phẩm rượu, hạt điều	115.434.062.946	135.200.408.983
Giá vốn của các dược phẩm, thiết bị y tế	840.125.549.979	732.813.035.990
Giá vốn khác	4.227.177.746	17.456.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.962.680.417	4.056.134.625
	1.125.806.899.643	1.008.545.565.133

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	465.477.356	524.725.804
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.106.694.574	609.506.263
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	317.401.279	429.828.829
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.383.175.693	1.983.213.537
	4.272.748.902	3.587.274.433

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	2.678.675.075	3.417.911.799
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.669.508.269	1.075.555.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	758.108.573	1.704.556.615
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	74.495.529
Chi phí tài chính khác	-	598.200
	5.106.291.917	6.273.118.105

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.371.827.440	1.128.029.262
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	117.913.463	77.891.521
Chi phí nhân công	36.279.436.547	32.130.316.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.384.382.936	1.216.823.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.634.985.742	23.599.211.932
Chi phí khác bằng tiền	7.906.579.652	8.922.092.158
	69.695.125.780	67.074.364.629

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.543.900	105.654.533
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.334.134.365	141.005.045
Chi phí nhân công	11.331.779.329	13.021.788.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	967.382.820	1.073.617.224
Chi phí dự phòng	1.756.421.462	1.236.763.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.138.797.973	5.235.878.082
Chi phí khác bằng tiền	5.873.717.043	4.241.407.276
	27.561.776.892	25.056.114.201

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.674.587	-
Tiền phạt thu được	52.435.211	28.626.532
Thu nhập từ nhập kho phế liệu	622.874.082	-
Hàng mẫu không thu tiền	165.300.205	-
Thuồng doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp	210.873.612	223.486.857
Thu nhập khác	451.346.287	42.176.530
	1.508.503.984	294.289.919

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.673.840.337
Các khoản bị phạt	853.533	44.530.721
Chi phí khác	259.822.530	93.701.567
	260.676.063	3.812.072.625

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	528.229.376	822.646.632
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	7.549.746.902	6.001.859.392
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	1.094.164.325	976.416.148
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	2.470.170.562	1.968.231.636
- Các công ty con khác	3.985.412.015	3.057.211.608
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.077.976.278	6.824.506.024
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	79.660.223	13.213.384
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.769.145.215	9.200.310.207
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.703.896.130)	(11.148.313.543)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.222.885.586	4.889.716.072

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	702.856.885	1.188.619.044
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	702.856.885	1.188.619.044

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.973.642	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.973.642	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.045.146.518	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(559.384.359)	(1.043.559.261)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(183.393.910)
	485.762.159	(1.226.953.171)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.027.313.741	10.719.502.393
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.027.313.741	10.719.502.393
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501	244

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.701.279.754	138.303.788.702
Chi phí nhân công	70.578.274.213	60.406.083.527
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.620.598.831	9.930.499.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.064.551.955	36.969.404.583
Chi phí khác bằng tiền	30.315.655.089	22.602.338.621
	403.280.359.842	268.212.114.614

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.065.782.483	-	110.745.946.636	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	767.803.761.919	(6.919.112.977)	667.665.185.472	(5.162.691.515)
Đầu tư dài hạn	247.894	-	247.894	-
	861.869.792.296	(6.919.112.977)	778.411.380.002	(5.162.691.515)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay và nợ	140.257.968.722	80.886.753.929
Phải trả người bán, phải trả khác	658.736.691.141	516.911.585.369
Chi phí phải trả	8.557.861.611	5.724.170.856
	807.552.521.474	603.522.510.154

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.065.782.483	-	-	94.065.782.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	759.987.789.282	896.859.660	-	760.884.648.942
	854.053.571.765	896.859.660	-	854.950.431.425
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.745.946.636	-	-	110.745.946.636
Phải thu khách hàng, phải thu khác	661.487.794.297	1.014.699.660	-	662.502.493.957
	772.233.740.933	1.014.699.660	-	773.248.440.593

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	139.812.968.722	445.000.000	-	140.257.968.722
Phải trả người bán, phải trả khác	656.782.991.141	1.953.700.000	-	658.736.691.141
Chi phí phải trả	8.557.861.611	-	-	8.557.861.611
	805.153.821.474	2.398.700.000	-	807.552.521.474

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	80.441.753.929	445.000.000	-	80.886.753.929
Phải trả người bán, phải trả khác	516.857.885.369	53.700.000	-	516.911.585.369
Chi phí phải trả	5.724.170.856	-	-	5.724.170.856
	603.023.810.154	498.700.000	-	603.522.510.154

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh đồ gia dụng VND	Kinh doanh rượu, hạt điều VND	Kinh doanh hoạt động Dược VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	250.217.039.105	125.708.162.246	875.857.062.419	6.887.086.351	1.258.669.350.121
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	164.057.428.555	115.434.062.946	840.125.549.979	6.189.858.163	1.125.806.899.643
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	86.159.610.550	10.274.099.300	35.731.512.440	697.228.188	132.862.450.478
Tổng chi phí mua tài sản cố định	5.782.182.811	2.128.053.344	600.000.000		8.510.236.155
Tài sản bộ phận	649.408.096.141	247.866.156.346	786.916.738.117		1.684.190.990.604
Tài sản không phân bổ					12.700.094.519
Tổng Tài sản	649.408.096.141	247.866.156.346	786.916.738.117	-	1.696.891.085.123
Nợ phải trả của các bộ phận	227.436.577.648	44.666.326.190	599.352.723.156		871.455.626.994
Nợ phải trả không phân bổ					1.973.642
Tổng nợ phải trả	227.436.577.648	44.666.326.190	599.352.723.156	-	871.457.600.636

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả khác	28.817.375.845	25.235.924.775
Ông: Đỗ Thành Trung	28.817.375.845	25.235.924.775

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám Đốc và người quản lý khác:

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2021	2020	
	VND	VND	
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Milan Novosad	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Đỗ Thành Trung	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	180.000.000	321.000.000
- Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên HĐQT	-	-
- Đỗ Hùng Sơn	Thành viên HĐQT	-	-
- Phạm Thu Hiền	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	289.948.000	170.000.000
	469.948.000	491.000.000	

Thù lao, tiền lương và các thu nhập khác của thành viên Ban kiểm soát

- Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban kiểm soát	213.300.000	210.000.000
- Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên kiểm soát (Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	44.735.000	60.000.000
- Mỹ Duy Giang	Thành viên kiểm soát	126.376.800	126.376.800
- Trần Thị Phương	Thành viên kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	120.000.000	-
	504.411.800	396.376.800	

Tiền lương, thưởng của người quản lý khác

- Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc	260.000.000	260.000.000
	260.000.000	260.000.000	

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thị Mộng Vân

